

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông năm học 2016- 2017

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009

của Bộ Giáo dục và Đào tạo) **Biểu mẫu 09**

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	391	97	107	97	90
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	279	69 =71,13	85 =79,44	66 = 68,04	59= 65,56
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	105	25 25,77	20 =18,69	29 =29,90	31= 34,44
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7	3 =3,09	2 =1,87	2=2,06	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số HS chia theo học lực	391	97	107	97	90
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41	8= 8,25	10 = 9,25	11 = 11,34	12= 13,3
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156	43 =44,33	46=42,99	40= 41,24	36 =40,00
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	179	42= 43,30	50= 46,73	45= 46,39	42= 46,67
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	6	4 = 4,12	1 = 1,03	1 =1,03	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	391	97	107	97	90
a	HS giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	41	8=8,25	10=9,25	11=11,34	12=13,3
b	HS TT(tỷ lệ so với tổng số)					90 = 100
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	6	4 = 4,12	1 = 1,03	1 =1,03	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyên trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2/4				
5	Đuôi học(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)(tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG					
1	Cấp tỉnh/thành phố	3/24	0	03	14	10
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	00	
V	Số HS dự xét hoặc dự thi TN					90
VI	Số HS được công nhận TN					90
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					12
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					36
3	TB(Tỷ lệ so với tổng số)					42
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ					44/46
X	Số học sinh dân tộc thiểu số					4

Hải Đông, ngày 01 tháng 6 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Thu Hằng

